Mô hình Use case Website bán giày đá bóng

Version 4.0

Sinh viên thực hiện:

1612380 – Phạm Hoàng Minh

1612415 – Nguyễn Văn Phương Nghi

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người thay đổi** |
| 29/03/2019 | 1.0 | Vẽ use-case và liệt kê các actor | Phạm Hoàng Minh |
| 30/03/2019 | 2.0 | Liệt kê danh sách các use-case, đặc tả use-case | Nguyễn Văn Phương Nghi |
| 31/03/2019 | 3.0 | Chỉnh sửa và bổ sung đặc tả use-case | Phạm Hoàng Minh |
| 01/04/2019 | 4.0 | Chỉnh sửa đặc tả use-case | Nguyễn Văn Phương Nghi |

**Mục lục**

[1. Sơ đồ Use-case 6](#_Toc5039016)

[2. Danh sách các Actor 6](#_Toc5039017)

[3. Danh sách các Use-case 7](#_Toc5039018)

[4. Đặc tả Use-case 7](#_Toc5039019)

[4.1 Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm" 7](#_Toc5039020)

[4.1.1 Tóm tắt 7](#_Toc5039021)

[4.1.2 Dòng sự kiện 7](#_Toc5039022)

[4.1.3 Các yêu cầu đặc biệt 8](#_Toc5039023)

[4.1.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 8](#_Toc5039024)

[4.1.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 8](#_Toc5039025)

[4.1.6 Điểm mở rộng 8](#_Toc5039026)

[4.2 Đặc tả Use-case “Xem thông tin chi tiết sản phẩm" 8](#_Toc5039027)

[4.2.1 Tóm tắt 8](#_Toc5039028)

[4.2.2 Dòng sự kiện 8](#_Toc5039029)

[4.2.3 Các yêu cầu đặc biệt 8](#_Toc5039030)

[4.2.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 8](#_Toc5039031)

[4.2.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 8](#_Toc5039032)

[4.2.6 Điểm mở rộng 9](#_Toc5039033)

[4.3 Đặc tả Use-case “Cập nhật sản phẩm trong giỏ hàng" 9](#_Toc5039034)

[4.3.1 Tóm tắt 9](#_Toc5039035)

[4.3.2 Dòng sự kiện 9](#_Toc5039036)

[4.3.3 Các yêu cầu đặc biệt 9](#_Toc5039037)

[4.3.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 9](#_Toc5039038)

[4.3.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 9](#_Toc5039039)

[4.3.6 Điểm mở rộng 9](#_Toc5039040)

[4.4 Đặc tả Use-case “Thêm sản phẩm vào giỏ hàng" 9](#_Toc5039041)

[4.4.1 Tóm tắt 9](#_Toc5039042)

[4.4.2 Dòng sự kiện 9](#_Toc5039043)

[4.4.3 Các yêu cầu đặc biệt 10](#_Toc5039044)

[4.4.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 10](#_Toc5039045)

[4.4.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 10](#_Toc5039046)

[4.4.6 Điểm mở rộng 10](#_Toc5039047)

[4.5 Đặc tả Use-case “Loại bỏ sản phẩm khỏi giỏ hàng" 10](#_Toc5039048)

[4.5.1 Tóm tắt 10](#_Toc5039049)

[4.5.2 Dòng sự kiện 10](#_Toc5039050)

[4.5.3 Các yêu cầu đặc biệt 10](#_Toc5039051)

[4.5.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 10](#_Toc5039052)

[4.5.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 10](#_Toc5039053)

[4.5.6 Điểm mở rộng 11](#_Toc5039054)

[4.6 Đặc tả Use-case “Nhập thông tin giao hàng" 11](#_Toc5039055)

[4.6.1 Tóm tắt 11](#_Toc5039056)

[4.6.2 Dòng sự kiện 11](#_Toc5039057)

[4.6.3 Các yêu cầu đặc biệt 11](#_Toc5039058)

[4.6.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 11](#_Toc5039059)

[4.6.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 11](#_Toc5039060)

[4.6.6 Điểm mở rộng 11](#_Toc5039061)

[4.7 Đặc tả Use-case “Xác nhận đơn hàng" 11](#_Toc5039062)

[4.7.1 Tóm tắt 11](#_Toc5039063)

[4.7.2 Dòng sự kiện 11](#_Toc5039064)

[4.7.3 Các yêu cầu đặc biệt 12](#_Toc5039065)

[4.7.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 12](#_Toc5039066)

[4.7.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 12](#_Toc5039067)

[4.7.6 Điểm mở rộng 12](#_Toc5039068)

[4.8 Đặc tả Use-case “Thanh toán" 12](#_Toc5039069)

[4.8.1 Tóm tắt 12](#_Toc5039070)

[4.8.2 Dòng sự kiện 12](#_Toc5039071)

[4.8.3 Các yêu cầu đặc biệt 12](#_Toc5039072)

[4.8.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 12](#_Toc5039073)

[4.8.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 13](#_Toc5039074)

[4.8.6 Điểm mở rộng 13](#_Toc5039075)

[4.9 Đặc tả Use-case “Đăng ký" 13](#_Toc5039076)

[4.9.1 Tóm tắt 13](#_Toc5039077)

[4.9.2 Dòng sự kiện 13](#_Toc5039078)

[4.9.3 Các yêu cầu đặc biệt 13](#_Toc5039079)

[4.9.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 13](#_Toc5039080)

[4.9.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 13](#_Toc5039081)

[4.9.6 Điểm mở rộng 13](#_Toc5039082)

[4.10 Đặc tả Use-case “Đăng nhập" 13](#_Toc5039083)

[4.10.1 Tóm tắt 13](#_Toc5039084)

[4.10.2 Dòng sự kiện 14](#_Toc5039085)

[4.10.3 Các yêu cầu đặc biệt 14](#_Toc5039086)

[4.10.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 14](#_Toc5039087)

[4.10.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 14](#_Toc5039088)

[4.10.6 Điểm mở rộng 14](#_Toc5039089)

[4.11 Đặc tả Use-case “Thêm sản phẩm trưng bày" 14](#_Toc5039090)

[4.11.1 Tóm tắt 14](#_Toc5039091)

[4.11.2 Dòng sự kiện 14](#_Toc5039092)

[4.11.3 Các yêu cầu đặc biệt 14](#_Toc5039093)

[4.11.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 14](#_Toc5039094)

[4.11.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 15](#_Toc5039095)

[4.11.6 Điểm mở rộng 15](#_Toc5039096)

[4.12 Đặc tả Use-case “Cập nhật sản phẩm trưng bày" 15](#_Toc5039097)

[4.12.1 Tóm tắt 15](#_Toc5039098)

[4.12.2 Dòng sự kiện 15](#_Toc5039099)

[4.12.3 Các yêu cầu đặc biệt 15](#_Toc5039100)

[4.12.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 15](#_Toc5039101)

[4.12.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 15](#_Toc5039102)

[4.12.6 Điểm mở rộng 15](#_Toc5039103)

[4.13 Đặc tả Use-case “Loại bỏ sản phẩm trưng bày" 15](#_Toc5039104)

[4.13.1 Tóm tắt 15](#_Toc5039105)

[4.13.2 Dòng sự kiện 16](#_Toc5039106)

[4.13.3 Các yêu cầu đặc biệt 16](#_Toc5039107)

[4.13.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 16](#_Toc5039108)

[4.13.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 16](#_Toc5039109)

[4.13.6 Điểm mở rộng 16](#_Toc5039110)

[4.14 Đặc tả Use-case “Thêm loại sản phẩm" 16](#_Toc5039111)

[4.14.1 Tóm tắt 16](#_Toc5039112)

[4.14.2 Dòng sự kiện 16](#_Toc5039113)

[4.14.3 Các yêu cầu đặc biệt 16](#_Toc5039114)

[4.14.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 16](#_Toc5039115)

[4.14.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 17](#_Toc5039116)

[4.14.6 Điểm mở rộng 17](#_Toc5039117)

[4.15 Đặc tả Use-case “Xóa loại sản phẩm" 17](#_Toc5039118)

[4.15.1 Tóm tắt 17](#_Toc5039119)

[4.15.2 Dòng sự kiện 17](#_Toc5039120)

[4.15.3 Các yêu cầu đặc biệt 17](#_Toc5039121)

[4.15.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 17](#_Toc5039122)

[4.15.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 17](#_Toc5039123)

[4.15.6 Điểm mở rộng 17](#_Toc5039124)

[4.16 Đặc tả Use-case “Cập nhật loại sản phẩm" 17](#_Toc5039125)

[4.16.1 Tóm tắt 17](#_Toc5039126)

[4.16.2 Dòng sự kiện 18](#_Toc5039127)

[4.16.3 Các yêu cầu đặc biệt 18](#_Toc5039128)

[4.16.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 18](#_Toc5039129)

[4.16.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 18](#_Toc5039130)

[4.16.6 Điểm mở rộng 18](#_Toc5039131)

[4.17 Đặc tả Use-case “Thêm NSX" 18](#_Toc5039132)

[4.17.1 Tóm tắt 18](#_Toc5039133)

[4.17.2 Dòng sự kiện 18](#_Toc5039134)

[4.17.3 Các yêu cầu đặc biệt 18](#_Toc5039135)

[4.17.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 18](#_Toc5039136)

[4.17.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 18](#_Toc5039137)

[4.17.6 Điểm mở rộng 19](#_Toc5039138)

[4.18 Đặc tả Use-case “Cập nhật NSX" 19](#_Toc5039139)

[4.18.1 Tóm tắt 19](#_Toc5039140)

[4.18.2 Dòng sự kiện 19](#_Toc5039141)

[4.18.3 Các yêu cầu đặc biệt 19](#_Toc5039142)

[4.18.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 19](#_Toc5039143)

[4.18.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 19](#_Toc5039144)

[4.18.6 Điểm mở rộng 19](#_Toc5039145)

[4.19 Đặc tả Use-case “Xóa NSX" 19](#_Toc5039146)

[4.19.1 Tóm tắt 19](#_Toc5039147)

[4.19.2 Dòng sự kiện 19](#_Toc5039148)

[4.19.3 Các yêu cầu đặc biệt 20](#_Toc5039149)

[4.19.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 20](#_Toc5039150)

[4.19.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 20](#_Toc5039151)

[4.19.6 Điểm mở rộng 20](#_Toc5039152)

[4.20 Đặc tả Use-case “Thêm đơn hàng" 20](#_Toc5039153)

[4.20.1 Tóm tắt 20](#_Toc5039154)

[4.20.2 Dòng sự kiện 20](#_Toc5039155)

[4.20.3 Các yêu cầu đặc biệt 20](#_Toc5039156)

[4.20.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 20](#_Toc5039157)

[4.20.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 20](#_Toc5039158)

[4.20.6 Điểm mở rộng 20](#_Toc5039159)

[4.21 Đặc tả Use-case “Cập nhật đơn hàng" 21](#_Toc5039160)

[4.21.1 Tóm tắt 21](#_Toc5039161)

[4.21.2 Dòng sự kiện 21](#_Toc5039162)

[4.21.3 Các yêu cầu đặc biệt 21](#_Toc5039163)

[4.21.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 21](#_Toc5039164)

[4.21.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 21](#_Toc5039165)

[4.21.6 Điểm mở rộng 21](#_Toc5039166)

[4.22 Đặc tả Use-case “Xóa đơn hàng" 21](#_Toc5039167)

[4.22.1 Tóm tắt 21](#_Toc5039168)

[4.22.2 Dòng sự kiện 21](#_Toc5039169)

[4.22.3 Các yêu cầu đặc biệt 21](#_Toc5039170)

[4.22.4 Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case 22](#_Toc5039171)

[4.22.5 Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case 22](#_Toc5039172)

[4.22.6 Điểm mở rộng 22](#_Toc5039173)

# Sơ đồ Use-case

# Danh sách các Actor

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Actor | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Khách hàng | Người dùng truy cập lên website để mua sản phẩm |
| 2 | Admin | Người quản lý các đơn hàng và sản phẩm được trưng bày trên website |
| 3 | Cổng thanh toán trực tuyến | Bên trung gian nhận tiền thanh toán từ khách hàng cho cửa hàng |

# Danh sách các Use-case

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Tên Use-case | Ý nghĩa/Ghi chú |
| 1 | Xem danh sách sản phẩm | Khách hàng có quyền xem danh sách sản phẩm trưng bày tại cửa hàng |
| 2 | Xem thông tin chi tiết sản phẩm | Khi nhấn vào mỗi sản phẩm sẽ thất hiện thông tin chi tiết của sản phẩm đó |
| 3 | Thêm sản phẩm vào giỏ | Giúp người mua kiểm soát được những gì mình mua |
| 4 | Cập nhật sản phẩm trong giỏ hàng | Giúp người mua chỉnh sửa sản phẩm định mua |
| 5 | Loại bỏ sản phẩm khỏi giỏ hàng | Sản phẩm bị bỏ khỏi giỏ hàng |
| 6 | Nhập thông tin giao hàng | Thu nhận thông tin từ khách để hệ thống giao hàng |
| 7 | Xác nhận đơn hàng | Xác nhận thông tin từ khách mua hàng |
| 8 | Thanh toán | Thực hiện các thủ tục thanh toán |
| 9 | Đăng ký | Tạo tài khoản cho admin |
| 10 | Đăng nhập | Thực hiện đăng nhập để sử dụng chức năng admin |
| 11 | Thêm sản phẩm trưng bày | Tạo mới sản phẩm |
| 12 | Cập nhật sản phẩm trưng bày | Sửa thông tin sản phẩm |
| 13 | Loại bỏ sản phẩm trưng bày | Xóa sản phẩm khỏi nơi trưng bày |
| 14 | Thêm loại sản phẩm | Thêm loại sản phẩm |
| 15 | Xóa loại sản phẩm | Xóa loại sản phẩm khỏi web trưng bày |
| 16 | Cập nhật loại sản phẩm | Cập nhật lại thông tin loại sản phẩm |
| 17 | Thêm NSX | Thêm mới NSX hợp tác |
| 18 | Cập nhật NSX | Sửa thông tin NSX |
| 19 | Xóa NSX | Không hợp tác NSX đó nữa |
| 20 | Thêm đơn hàng | Tạo mới đơn hàng khi khách mua |
| 21 | Cập nhật đơn hàng | Cập nhật thông tin đơn hàng |
| 22 | Xóa đơn hàng | Loại bỏ đơn hàng |

# Đặc tả Use-case

## Đặc tả Use-case “Xem danh sách sản phẩm"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Hệ thống sẽ trưng bày danh sách các sản phẩm đang bán cho người mua xem.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Trang web sẽ hiển thị các sản phẩm hot ở đầu trang bằng slideshow.
* Bước 2: Trang web sẽ hiển thị bên dưới slideshow danh sách rút gọn các sản phẩm được phân theo loại.
* Bước 3: Khách hàng có thể tìm kiếm theo tên, theo giá, theo loại…

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 2.1: Người dùng chọn nút “Xem thêm” để được xem thêm nhiều sản phẩm khác của loại đó
* Bước 2.2: Hệ thống sẽ chuyển đến trang trưng bày sản phẩm của loại đó.
* Bước 3a: Khách hàng tìm theo tên

1) Khách hàng điền tên vào thanh tìm kiếm

2) Khách hàng nhấn nút “Tìm kiếm” hoặc nhấn nút “Enter”

3) Hệ thống sẽ chuyển đến trang sản phẩm tìm được

* Bước 3b: Khách hàng tìm theo khung giá, loại, NSX…

1) Khách hàng chọn nhu cầu tìm kiếm của mình ở cửa sổ “Tìm kiếm”

2) Hệ thống sẽ chuyển đến trang sản phẩm tìm được.

### Các yêu cầu đặc biệt

* Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database để trình chiếu sản phẩm

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường kể cả xem và tìm kiếm sản phẩm thành công hay thất bại

### Điểm mở rộng

* Khi xem danh sách sản phẩm, người dùng có thể click vào sản phẩm bất kì để xem thông tin chi tiết của sản phẩm đó.
* Có thể nhấn nút “+” để thêm sản phẩm vào giỏ hàng

## Đặc tả Use-case “Xem thông tin chi tiết sản phẩm"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người dùng muốn xem chi tiết thông tin của sản phẩm (đánh giá, mô tả).

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Người dùng click vào sản phẩm bất kì
* Bước 2: Hệ thống sẽ chuyển đến trang mô tả chi tiết sản phẩm

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Không có

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database để trình chiếu sản phẩm

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường. mô tả thông tin sản phẩm cho người dùng

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Cập nhật sản phẩm trong giỏ hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người mua dùng use-case để điều chỉnh số lượng sản phẩm trong giỏ

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Nhấp vào biểu tượng giỏ hàng
* Bước 2: Chọn sản phẩm trong giỏ muốn chỉnh sửa
* Bước 3: Điều chỉnh số lượng sản phẩm
* Bước 4: Xác nhận thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 3a: Trong giỏ hàng không có sản phẩm

1) Điều chỉnh không thành công

2) Hệ thống thông báo lý do cho người dùng

* Bước 3b: Số lượng không đáp ứng

1) Điều chỉnh không thành công

2) Hệ thống thông báo lý do cho người dùng

### Các yêu cầu đặc biệt

* Khách hàng phải có ít nhất 1 sản phẩm trong giỏ

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, người dùng đang mua hàng và đã có sản phẩm trong giỏ

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống hoạt động bình thường, giỏ hàng được cập nhật nếu thành công, giỏ hàng không được cập nhật nếu thất bại

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Thêm sản phẩm vào giỏ hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người mua dùng use-case để thêm sản phẩm mình muốn mua vào giỏ

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Người dùng nhấn vào nút “Thêm vào giỏ”
* Bước 2: Hệ thống sẽ thêm sản phẩm đó vào giỏ

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 1.1: Hệ thống hiển thị nút “Hết hàng”
* Bước 1.2: Hệ thống thông báo xin lỗi sự bất tiện này và cho người dùng nhập email của mình để khi nào có hàng sẽ gửi mail thông báo cho khách.
* Bước 2.1: Người dùng tiếp tục nhấn vào nút “Thêm vào giỏ”
* Bước 2.2: Hệ thống sẽ tăng số lượng mua của sản phẩm đó trong giỏ lên 1 đơn vị

### Các yêu cầu đặc biệt

* Sản phẩm không bị hết hàng

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, người dùng đang mua hàng và sản phẩm vẫn còn bán

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, thêm sản phẩm vào giỏ thành công.

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Loại bỏ sản phẩm khỏi giỏ hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người mua sử dụng use-case để loại bỏ sản phẩm không muốn mua ra khỏi giỏ

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Nhấp vào biểu tượng giỏ hàng
* Bước 2: Chọn sản phẩm trong giỏ muốn xóa
* Bước 3: Nhấn vào dấu “X” cạnh sản phẩm để xóa
* Bước 4: Xác nhận thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Trong giỏ hàng phải có sản phẩm

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, sản phẩm vẫn còn tồn tại trong giỏ

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, sản phẩm bị xóa khỏi giỏ

### Điểm mở rộng

## Đặc tả Use-case “Nhập thông tin giao hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người mua sẽ nhập thông tin cá nhân của mình vào form để cửa hàng đến giao hàng.

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Hệ thống hiển thị form và yêu cầu người dùng nhập thông tin
* Bước 2: Người dùng điền thông tin cá nhân như họ tên, sđt, địa chỉ…
* Bước 3: Người dùng nhấn nút “Xác nhận”
* Bước 4: Hệ thống sẽ ghi nhận thông tin của người dùng
* Bước 5: Hệ thống thông báo “Thành công”

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 2.1: Người dùng không điền vào những ô hệ thống yêu cầu không được để trống
* Bước 2.2: Người dùng nhấn nút “Xác nhận”
* Bước 2.3: Hệ thống thông báo nhập thông tin thất bại

### Các yêu cầu đặc biệt

* Người dùng phải nhấn nút “Thanh toán” trước đó

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo database để thu thập thông tin người dùng

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, thu thập thông tin cá nhân thành công

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Xác nhận đơn hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người dùng sẽ xác nhận đơn hàng được đặt trên website trong mail của mình

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Hệ thống gửi thông tin đơn hàng đến mail của người mua
* Bước 2: Người dùng kiểm tra mail của mình
* Bước 3: Hệ thống yêu cầu người dùng reply lại mail nếu như thông tin có sai sót
* Bước 4: Hệ thống thông báo “Xác nhận đơn hàng thành công”.

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 2.1: Thông tin sai sót, người dùng reply lại mail của hệ thống
* Bước 2.2: Nhân viên nhận được mail sẽ thay đổi thông tin đơn hàng cho khách trên website
* Bước 2.3: Nhân viên reply mail xác nhận với khách thay đổi thông tin đơn hàng thành công

### Các yêu cầu đặc biệt

* Người dùng đã nhập thông tin cá nhân trước đó

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo khả năng gửi mail tự động cho khách

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận đơn hàng thành công

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Thanh toán"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Người dùng
* Người dùng sẽ thực hiện bước thanh toán cho các sản phẩm đã bỏ vào giỏ

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Vào giỏ hàng, chọn nút thanh toán
* Bước 2: Hệ thống yêu cầu nhập thông tin cá nhân
* Bước 3: Người dùng điền thông tin
* Bước 4: Hệ thống yêu cầu chọn hình thức thanh toán
* Cash on Delivery
* Trả tiền bằng thẻ tín dụng
* Bước 5: Hệ thống xác nhận đơn hàng

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 4a: Người dùng chọn phương thức trả tiền bẳng thẻ tín dụng

1) Hệ thống chuyển người dùng đến cổng thanh toán trực tuyến

2) Người dùng nhập thông tin thẻ (hoặc ví điện thử)

3) Cổng thanh toán trừ tiền khách hàng và gửi vào tài khoản cửa hàng

4) Cổng thanh toán xác nhận thanh toán thành công

5) Hệ thống gửi mail xác nhận đơn hàng cho khách

* Bước 4a2: Người dùng nhập sai thông tin

1) Cổng thanh toán xác nhận thanh toán thất bại

* Bước 4a3: Tài khoản người dùng không đủ tiền

1) Cổng thanh toán xác nhận thanh toán thất bại

### Các yêu cầu đặc biệt

* Giỏ hàng phải có ít nhất 1 sản phẩm để thanh toán

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với bên thanh toán trực tuyến nếu chọn trả bằng thẻ tín dụng

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận đơn hàng thành công, gửi thông tin đơn hàng đến mail khách hàng

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Đăng ký"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin dùng use-case để tạo 1 tài khoản quản lý các sản phẩm, đơn hàng trên webste

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Tạo tài khoản mới”
* Bước 2: Hệ thống chuyển đến trang đăng ký
* Bước 3: Người dùng nhập thông tin như họ tên, tên tài khoản, mật khẩu, SĐT, mail
* Bước 4: Hệ thống xác minh tài khoản qua mail hoặc SĐT của admin

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 3.1: Người dùng nhập tên tài khoản hoặc mật khẩu không hợp lệ
* Bước 3.2: Hệ thống báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại
* Bước 4.1: Trong Database đã có sẵn ít nhất 1 admin
* Bước 4.2: Hệ thống phải gửi thông báo có một tài khoản vừa đăng ký đến các admin đó
* Bước 4.3: Các admin có quyền từ chối quyền đăng ký của tài khoản đó nếu có nghi ngờ người lạ đăng ký tài khoản

### Các yêu cầu đặc biệt

* Admin phải truy cập đến trang Dashboard riêng mới thấy được chức năng đăng ký

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, Database đảm bảo cho việc thêm một tài khoản mới

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, tài khoản mới được thêm vào database và có quyền quản lý website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Đăng nhập"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng use-case để đăng nhập vào Dashboard quản lý website

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin nhập tên tài khoản và mật khẩu
* Bước 2: Admin click vào nút “Đăng nhập”
* Bước 3: Hệ thống thông báo đăng nhập thành công và chuyển đến trang Dashboard

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 2.1: Admin nhập sai tên tài khoản hoặc mật khẩu
* Bước 2.2: Hệ thống thông báo đăng nhập thất bại

### Các yêu cầu đặc biệt

* Admin phải truy cập đến trang Dashboard riêng mới thấy được chức năng đăng ký

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối được đến database để kiểm tra tài khoản hợp lệ

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Admin đăng nhập vào Dashboard thành công

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Thêm sản phẩm trưng bày"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin dùng use-case để thực hiện chức năng tạo mới một sản phẩm đem lên website trưng bày

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1 Chọn chức năng thêm sản phẩm mới
* Bước 2: Nhập thông tin sản phẩm mới
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thêm sản phẩm thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 2.1: Nhập thông tin sản phẩm sai (Ví dụ hình không đúng định dạng file, loại sản phẩm hoặc NSX không tồn tại…)
* Bước 2.2: Hệ thống thông báo thêm sản phẩm không thành công
* Bước 2.3: Hệ thống yêu cầu admin nhập lại

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản admin

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận sản phẩm thêm thành công vào database và được trưng bày lên website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Cập nhật sản phẩm trưng bày"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng use-case để thay đổi thông tin sản phẩm đang trưng bày trên website

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Sửa” cạnh sản phẩm”
* Bước 2: Người dùng thay đổi thông tin của sản phẩm
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thay đồi thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 2.1: Thay đổi thông tin sản phẩm sai (Ví dụ hình không đúng định dạng file, loại sản phẩm hoặc NSX không tồn tại…)
* Bước 2.2: Hệ thống thông báo cập nhật sản phẩm không thành công
* Bước 2.3: Hệ thống yêu cầu admin cập nhật lại

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản admin
* Trên database phải có sản phẩm để thực hiện use-case cập nhật

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận cập nhật sản phẩm thành công trên database và được trưng bày lên website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Loại bỏ sản phẩm trưng bày"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin dùng use-case này để loại bỏ những sản phẩm cửa hàng không còn kinh doanh nữa

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Xóa”
* Bước 2: Hệ thống hỏi admin có chắc chắn muốn xóa không.
* Bước 3: Admin xác nhận “Đồng ý”
* Bước 4: Hệ thống đánh dấu là đã xóa sản phẩm trong database và trang web

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 3.1: Admin click vào nút “Hủy bỏ”
* Bước 3.2: Sản phẩm vẫn còn giữ lại trên database

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin
* Trên database phải có sản phẩm để thực hiện use-case xóa

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận loại bỏ sản phẩm khỏi database và website thành công

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Thêm loại sản phẩm"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng chức năng này để thêm mới 1 loại sản phẩm (Ví dụ: Loại IC, F1, SF, TF…)

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1 Chọn chức năng thêm loại sản phẩm mới
* Bước 2: Nhập thông tin loại sản phẩm mới
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thêm loại sản phẩm thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận sản phẩm được thêm thành công vào database và được trưng bày lên website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Xóa loại sản phẩm"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin dùng use-case này để loại bỏ những loại sản phẩm cửa hàng không còn kinh doanh nữa

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Xóa”
* Bước 2: Hệ thống hỏi Admin có chắc chắn muốn xóa không.
* Bước 3: Admin xác nhận “Đồng ý”
* Bước 4: Hệ thống đánh dấu là đã xóa loại sản phẩm và các sản phẩm thuộc loại đó trong database và trang web

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 3.1: Admin click vào nút “Hủy bỏ”
* Bước 3.2: Loại sản phẩm vẫn còn giữ lại trên database

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin
* Trên database phải có loại sản phẩm để thực hiện use-case xóa

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận loại bỏ loại sản phẩm và các sản phẩm thuộc loại đó khỏi database và website thành công

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Cập nhật loại sản phẩm"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng use-case để thay đổi thông tin loại sản phẩm đang trưng bày trên website

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Sửa” cạnh loại sản phẩm
* Bước 2: Người dùng thay đổi thông tin của loại sản phẩm
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thay đồi thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản admin
* Trên database phải có loại sản phẩm để thực hiện use-case cập nhật

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận cập nhật loại sản phẩm thành công trên database và được trưng bày lên website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Thêm NSX"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng chức năng này để thêm mới 1 nhà sản xuất (Ví dụ Pan Thailand, Nike, Mitre…)

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1 Chọn chức năng thêm NSX mới
* Bước 2: Nhập thông tin NSX mới
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thêm NSX thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận NSX được thêm thành công vào database và được trưng bày lên website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Cập nhật NSX"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng use-case để thay đổi thông nhà sản xuất đang trưng bày trên website

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Sửa” NSX
* Bước 2: Người dùng thay đổi thông tin của NSX
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thay đồi thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản admin
* Trên database phải có NSX để thực hiện use-case cập nhật

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận cập nhật NSX thành công trên database và được trưng bày lên website

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Xóa NSX"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin dùng use-case này để loại bỏ những nhà sản xuất cửa hàng không còn kinh doanh nữa

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Xóa”
* Bước 2: Hệ thống hỏi Admin có chắc chắn muốn xóa không.
* Bước 3: Admin xác nhận “Đồng ý”
* Bước 4: Hệ thống đánh dấu là đã xóa NSX và các sản phẩm thuộc NSX đó trong database và trang web

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 3.1: Admin click vào nút “Hủy bỏ”
* Bước 3.2: NSX vẫn còn giữ lại trên database

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin
* Trên database phải có NSX để thực hiện use-case xóa

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận loại bỏ NSX và các sản phẩm thuộc NSX đó khỏi database và website thành công

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Thêm đơn hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng chức năng này để thêm mới 1 đơn hàng (Ví dụ: Khách đến cửa hàng mua)

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1 Chọn chức năng thêm đơn hàng mới
* Bước 2: Nhập thông tin đơn hàng mới
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thêm đơn hàng thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận đơn hàng được thêm thành công vào database

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Cập nhật đơn hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin sử dụng use-case để thay đổi thông tin đơn hàng trên database

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Sửa” đơn hàng
* Bước 2: Người dùng thay đổi thông tin của đơn hàng
* Bước 3: Hệ thống xác nhận thay đồi thành công

#### Các dòng sự kiện khác

* Không có

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản admin
* Trên database phải có đơn hàng để thực hiện use-case cập nhật

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận cập nhật đơn hàng thành công trên database

### Điểm mở rộng

* Không có

## Đặc tả Use-case “Xóa đơn hàng"

### Tóm tắt

* Tác nhân: Admin
* Admin dùng use-case này để loại bỏ những đơn hàng

### Dòng sự kiện

#### Dòng sự kiện chính

* Bước 1: Admin click vào nút “Xóa”
* Bước 2: Hệ thống hỏi Admin có chắc chắn muốn xóa không.
* Bước 3: Admin xác nhận “Đồng ý”
* Bước 4: Hệ thống đánh dấu là đã xóa đơn hàng đó trong database

#### Các dòng sự kiện khác

* Bước 3.1: Admin click vào nút “Hủy bỏ”
* Bước 3.2: Đơn hàng vẫn còn giữ lại trên database

### Các yêu cầu đặc biệt

* Phải đăng nhập với tài khoản Admin
* Trên database phải có đơn hàng để thực hiện use-case xóa

### Trạng thái hệ thống khi bắt đầu thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, đảm bảo kết nối với database

### Trạng thái hệ thống sau khi thực hiện Use-case

* Hệ thống bình thường, xác nhận loại bỏ đơn hàng

### Điểm mở rộng

* Không có